TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/KDTM - PT
Ngày: 19 – 8 – 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Ông Trần Hoài Sơn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Dự - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà*** *Nẵng:* Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2019/TLPT - KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*";

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/DS - ST ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐ - PT ngày 10 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 34/2019/QĐ - PT ngày 25 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Văn T - Sinh năm 1972 - Địa chỉ: 61 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Văn T:* Ông Nguyễn Ngọc C - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ngân hàng N Việt Nam - Trụ sở: 02 đường L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình H - Địa chỉ: 542 đường Ô, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Xuân H - Địa chỉ: 42 đường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh Q - Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, Đà Nẵng. (Vắng mặt).

3. Bà Lê Thị N - sinh năm 1967 - Địa chỉ: 61 đường K tổ 69, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Nở*: Ông Võ Văn Đ - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

4. Văn phòng Công chứng P - Địa chỉ: 696 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Đoàn Văn T là nguyên đơn và bà Lê Thị N là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

* *Theo đơn khởi kiện, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đoàn Văn T trình bày:*

Ngày 29 tháng 01 năm 2016, ông Đoàn Văn T và Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh 542 đường Ô, quận H, thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), ký hợp đồng tín dụng số 007-LAV-201600HĐTD với nội dung như sau:

- Phương thức vay vốn: từng lần
- Số tiền vay 800.000.000đ
- Mục đích sử dụng tiền vay: kinh doanh hàng tạp hóa
- Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 10,5%/năm, lãi quá hạn 150%/ năm so với lãi trong hạn.
- Thời hạn vay: 12 tháng

Ngày 10 tháng 3 năm 2016, ông Đoàn Văn T và Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh 542 đường Ô, quận H, thành phố Đà Nẵng, đã ký hợp đồng tín dụng số: 2007-LAV-201600HĐTD với nôi dung như sau:

- Phương thức vay vốn: từng lần
- Số tiền vay 200.000.000đ
- Mục đích sử dụng tiền vay: kinh doanh hàng tạp hóa
- Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 10,5%/năm, lãi quá hạn 150%/ năm so với lãi trong hạn.
- Thời hạn vay: 12 tháng

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Đoàn Văn T có ký hợp đồng tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: BQ 376903 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/01/2014, đứng tên ông Đoàn Văn T.

Sau khi ký các hợp đồng, đối với số tiền vay theo hợp đồng ngày 29 tháng 01 năm 2016, ngân hàng không cho ông Đoàn Văn T nhận tiền mặt và cũng không cho ông mở tài khoản tại ngân hàng mà ngân hàng chủ động chuyển số tiền 800.000.000đ vào tài số tài khoản 2007206025176 theo Ủy nhiệm chi ngày 29/01/2016, với nội dung "Chuyển tiền hàng", người thụ hưởng Nguyễn Xuân H. Đối với số tiền vay theo hợp đồng ngày 10 tháng 3 năm 2016, ngân hàng cũng không cho ông Đoàn Văn T nhận tiền mặt và cũng không cho ông mở tài khoản tại ngân hàng mà ngân hàng chủ động chuyển số tiền 200.000.000đ vào tài khoản số 2007206025675 theo Ủy nhiệm chi ngày 10/3/2016 – với nội dung "Chuyển tiền hàng", người thụ hưởng là ông Nguyễn Thanh Q.

Ông Đoàn Văn T cho rằng ông có biết ông Nguyễn Xuân H và ông Nguyễn Thanh Q vì là ở trong xóm nhưng hoàn toàn không có quan hệ làm ăn gì với hai ông này, ông cũng không ủy quyền cho hai ông này nhận tiền vay và ông không ký ủy nhiệm chi để ngân hàng chuyển tiền cho hai ông này. Việc ngân hàng không cho ông nhận tiền mặt mà tự ý chuyển tiền vào tài khoản của hai ông này đã không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng vay, gây thiệt hại quá lớn cho ông. Do đó ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng N Việt Nam phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay theo các hợp đồng là 1.000.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông Đoàn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Ngân hàng N Việt Nam thực hiện viện chi trả cho ông T số tiền vay theo các hợp

đồng là 1.000.000.000đ. Nếu ngân hàng không trả tiền thì đề nghị hủy hợp đồng và trả lại tài sản bảo đảm.

** Theo đơn phản tố, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là Ngân hàng N Việt Nam trình bày:*

1. Về giao kết hợp đồng tín dụng và bảo đảm tiền vay:

Ngân hàng N Việt Nam - Chi Nhánh Ô Đà Nẵng và ông Đoàn Văn T có ký 02 hợp đồng tín dụng:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký kết ngày 29/01/2016:

- Số tiền vay: 800.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm triệu đồng y)
- Mục đích vay: Kinh doanh tạp hóa
- Phương thức cho vay: Từng lần
- Thời hạn giải ngân cho vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

Ngân hàng đã thực hiện giải ngân số tiền 800.000.000đ vào ngày 29/01/2016 theo yêu cầu của ông Đoàn Văn T, cụ thể là ủy nhiệm chi chuyển khoản (ngày 29/01/2016) cho ông Nguyễn Xuân H, số tài khoản 2007206025176 mở tại Agribank Ô.

Tính đến ngày 29/01/2019, số nợ theo hợp đồng này ông Đoàn Văn T còn phải thanh toán: 1.065.766.667đ. Trong đó:

- Nợ gốc: 800.000.000đ.
- Nợ lãi trong hạn: 181.066.657đ.
- Nợ lãi quá hạn: 84.700.000đ.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016.

- Số tiền vay: 200.000.000đ.
- Mục đích vay: Kinh doanh tạp hóa
- Phương thức cho vay: Từng lần
- Thời hạn giải ngân cho vay: 12 tháng.
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

Ngân hàng đã thực hiện giải ngân số tiền 200.000.000đ vào ngày 10/03/2016 theo yêu cầu của ông Đoàn Văn T, cụ thể qua ủy nhiệm chi chuyển khoản (ngày

10/03/2016) cho ông Nguyễn Thanh Q, số tài khoản 2007206025675 mở tại Argibank Ô.

Tính đến ngày 29/01/2019, số nợ theo hợp đồng này ông Đoàn Văn T còn phải thanh toán: 264.516.667 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 200.000.000đ
- Nợ lãi trung hạn: 44.391.667đ
- Nợ lãi quá hạn: 20.125.000đ

Số tiền mà ông Đoàn Văn T đã thanh toán nợ vay cho ngân hàng theo 02 hợp đồng là 92.108.334đ. Trong đó: Nợ gốc: 0đ; nợ lãi trong hạn: 92.108.334đ.

Tính đến ngày 29/01/2019, tổng số tiền ông Đoàn Văn T còn phải trả theo 02 hợp đồng tín dụng: 1.330283.333đ. Trong đó:

- Nợ gốc: 1.000.000.000đ.
- Nợ lãi trong hạn: 225.458.333đ
- Nợ lãi quá hạn: 104.825.000đ.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho 02 hợp đồng tín dụng nói trên, Agribank Ô đã nhận tài sản thế chấp sau: Tài sản thế chấp là nhà ở và đất ở tại Khu E1 - KDC N, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; chủ sở hữu là ông Đoàn Văn T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 đã được công chứng tại Phòng Công chứng P. Theo đó phạm vi bảo đảm cho dư nợ gốc tối đa được vay: 1.000.000.000đ (chưa bao gồm các khoản lãi, phí tiền vay).

Khoản nợ của ông Đoàn Văn T đã quá hạn lâu, mặc dù ngân hàng đã nhiều lân đôn đốc, nhắc nợ nhưng khách hàng vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ và ông Đoàn Văn T đã cam kết với ngân hàng bán tài sản để trả nợ. Tuy nhiên ông Đoàn Văn T không có thiện chí hợp tác trả nợ.

2. Về nội dung ông T yêu cầu ngân hàng trả số tiền 1.000.000.000đ:

Agribank Ô khẳng định việc giao kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay tuân thủ các quy định của pháp luật, công khai, minh bạch và trên cơ sở tự nguyện của 02 bên. Ngân hàng đã thực hiện đây đủ thủ tục từ quy định thẩm định hồ sơ, giải ngân khoản vay, kiểm tra việc sử dụng vốn và đôn đốc thu hồi nợ. Ngân hàng đã thực hiện giải ngân cho vay theo 02 giấy ủy nhiệm chi ngày 29/01/2016 (số tiền 800.000.000đ) và 10/3/2016 (số tiền 200.000.000đ) theo

yêu cầu của ông Đoàn Văn T để thanh toán tiền hàng theo mục đích sử dụng vốn vay cho người thụ hưởng. Ông Đoàn Văn T đã ký các giấy nhận nợ số tiền 1.000.000.000đ, ký biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay, biên bản làm việc giải quyết nợ vay ngày 20/02/2017. Như vậy, ngân hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân cho vay đối với ông Đoàn Văn T, còn việc quản lý tiền vay sau khi giải ngân thuộc trách nhiệm của ông Đoàn Văn T, ngân hàng chỉ thực hiện việc chuyển tiến theo yêu cầu của người vay. Việc ông Đoàn Văn T yêu cầu ngân hàng trả số tiền 1.000.000.000đ là không có căn cứ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo 02 hợp đồng đã ký kết.

3. Đối với nội dung yêu cầu phản tố

3.1. Ngân hàng N Việt Nam đề nghị quý Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Đoàn Văn T có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay (tính đến ngày 29/01/2019) là 1.330.283.333đ *(Một tỷ trăm ba mươi triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng)*.

Trong đó:

- Nợ gốc: 1.000.000.000đ.
- Nợ Lãi trong hạn: 225.458.333đ
- Nợ lãi quá hạn: 104.825.000đ

Đồng thời, tiếp tục cho tính lãi phát sinh trên dư nợ gốc từ ngày 30/01/2019 cho đến khi ông Đoàn Văn T thanh toán hết số nợ này.

3.2 Trường hợp ông Đoàn Văn T không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số tiền nợ vay (gốc, lãi) thì đề nghị Tòa án cho phát mãi tài sản là nhà và đất ở tại Khu E1 – KDC N, TP Đà Nẵng; chủ sở hữu là ông Đoàn Văn T để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Đình H trình bày bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình, cụ thể như sau:

Yêu cầu ông Đoàn Văn T phải trả cho Ngân hàng N Việt Nam số nợ gốc là 1.000.000.000đ và nợ lãi tính đến ngày 12 tháng 3 năm 2019 là 348.366.666đ. Trong đó có 237.416.666đ nợ lãi trong hạn và 110.950.000đ nợ lãi quá hạn. Tổng số tiền phải trả là 1.348.366.666đ. Nếu ông T không trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N trình bày:*

Bà Lê Thị N và ông Đoàn Văn T là vợ chồng, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại khu E1-KDC N, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà. Việc ông Đoàn Văn T ký 02 hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng N Việt Nam bà không hề hay biết, trong quá trình làm hồ sơ vay thì Ngân hàng chỉ cho một mình ông T ký hợp đồng, không có sự đồng ý của bà. Do đó, bà Lê Thị N yêu cầu Tòa án tuyên hủy các hợp đồng mà ông Đoàn Văn T và Ngân hàng đã ký kết. Đồng thời buộc ông Nguyễn Thanh Q và ông Nguyễn Xuân H trả cho Ngân hàng số tiền đã nhận giải ngân từ Ngân hàng.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N xác định đất ở tại khu E1-KDC N, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng là do cha mẹ chồng tặng cho chồng bà vào tháng 12 năm 2013, bà chỉ góp tiền vào xây nhà trên đất đó. Ngôi nhà được xây vào khoảng tháng 6 năm 2011 đến cuối năm thì hoàn thành. Từ đó đến nay không sửa chữa gì. Do đó bà xác định giá trị ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà yêu cầu Tòa án tuyên các hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký hết ngày 29/01/2016, hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 vô hiệu.

** Tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân H trình bày*:

Ông Đoàn Văn T có chuyển vào tài khoản ngân hàng của tôi số tiền là 800.000.000đ. Nội dung số tiền này là để thanh toán tiền hàng hóa cho mẹ tôi là bà Hồ Thị N. Hiện nay bà Hồ Thị N đang bị tạm giam để điều tra trong vụ án hình sự.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân , ông Nguyễn Thanh Q, đại diện Văn phòng Công chứng P đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

Với nội dung vụ án như trên, bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/DS - ST ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 336, 338, 342, 343, 355, 401, 405, 471, khoản 1 điều 474 và điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 1 điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 1 điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các điều 31, điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T về việc buộc Ngân hàng N Việt Nam phải trả số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N về việc tuyên bố các hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký hết ngày 29/01/2016, hợp đồng tín dung số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng N Việt Nam:

- Buộc ông Đoàn Văn T phải trả cho Ngân hàng N Việt Nam tổng số tiền là 1.348.366.666đ *(Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)*. Trong đó có nợ gốc là 1.000.000.000đ *(Một tỉ đồng)* và nợ lãi tính đến ngày 12 tháng 3 năm 2019 là 348.366.666đ *(Ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)*. Trong đó có 237.416.666đ *(Hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)* nợ lãi trong hạn và 110.950.000đ *(Một trăm mười triệu chín trăm năm ngàn đồng)* nợ lãi quá hạn.

Nếu ông Đoàn Văn T không trả nợ tài sản bảo đảm là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 61 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 376903, số vào sổ GCN CT31521 do Sở TN & MT thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/01/2014 sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 13/3/2019 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Đoàn Văn T phải chịu là 94.450.999đ *(Chín mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn chín trăm chín mươi chín đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 21.000.000đ *(Hai mươi mốt triệu đồng)* theo biên lai thu số 9316 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông Đoàn Văn T còn phải tiếp tục nộp là 73.450.999đ *(Bảy mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn chín trăm chín mươi chín đồng)*.

Chi phí giám định là 2.925.000đ ông Đoàn Văn T phải chịu (đã thu và chi xong).

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch bà Lê Thị N phải chịu là 300.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 3384 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 21.822.062đ theo biên lai thu số 9395 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

* Ngày 25 tháng 5 năm 2019, ông Đoàn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T.

* Ngày 26 tháng 5 năm 2019, bà Lê Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Thanh Q, Văn phòng Công chứng P nhưng những người này đều vắng mặt, không có lý do. Do

đó căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Tại phiên tòa, các Luật sư Võ Văn Đ và Nguyễn Ngọc C thống nhất cử Luật sư Võ Văn Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N; Luật sư Nguyễn Ngọc C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đoàn Văn T, đề nghị của các Luật sư được ông T và bà N chấp nhận. HĐXX xét thấy đề nghị của các Luật sư cũng như ý kiến của ông T và bà N phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, người kháng cáo đồng thời là người khởi kiện và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Xét nội dung kháng cáo HĐXX thấy:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T về việc yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng N Việt Nam phải trả cho ông số tiền 1.000.000.000đ:

Hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký hết ngày 29/01/2016 và Hợp đồng tín dung số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016 mà ông Đoàn Văn T và Ngân hàng thừa nhận đã ký kết có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 405, 471 Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực với các bên tham gia giao dịch. Mặc dù ông Đoàn Văn T cho rằng mình chưa nhận được số tiền vay của hai hợp đồng là 1.000.000.000đ nhưng các chứng cứ mà bị đơn xuất trình là 02 giấy ủy nhiệm chi ngày 29/01/2016 và 10/3/2016 đã chứng minh ông T đã yêu cầu ngân hàng chuyển toàn bộ số tiền vay cho người thụ hưởng là ông Nguyễn Xuân H và ông Nguyễn Thanh Q để thanh toán tiền mua hàng theo mục đích vay vốn. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận chữ ký trong các ủy nhiệm chi này là của mình nhưng cho rằng Ngân hàng đưa cả tập cho ông ký, ông không đọc trước khi ký nên đã ký vào 02 Giấy ủy nhiệm chi nhưng ông T không đưa ra được căn cứ chứng minh cho điều đó, mặt khác tại Biên bản làm việc ngày 20/02/2017 ông T đã thừa nhận có vay của Ngân hàng số tiền 1.000.000.000đ để lấy vốn làm ăn, nên việc Ngân hàng giải ngân theo ủy nhiệm chi của ông T là phù hợp với mục đích vay vốn. Do vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T về việc buộc Ngân hàng N Việt Nam phải trả cho ông số tiền 1.000.000.000đ là có cơ sở.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố các hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-

201600070/HĐTD ký hết ngày 29/01/2016, hợp đồng tín dung số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 vô hiệu:

Thửa đất tại địa chỉ 61 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng trước đây thuộc quyền sử dụng của ông Đoàn Văn B và bà Trần Thị Đ (cha mẹ ruột ông T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH271973 do UBND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2011. Tại phiên tòa, ông T, bà N và những người làm chứng là bà Đ, ông Tr, bà H đều khai rằng ngôi nhà xây trên đất này được xây vào khoảng tháng 6 năm 2011 và hoàn thành vào cuối năm, từ đó đến nay không có sửa chữa gì, do là nhà tái định cư nên khi xây không xin cấp giấy phép xây dựng. Ngày 19/11/2013, ông B và bà Đ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này con ông bà là ông Đoàn Văn T, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng A. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định khi ông B và bà Đ tặng cho quyền sử dụng đất này cho ông T thì đã tồn tại ngôi nhà như hiện nay trên thửa đất, bà N biết việc này nhưng không có ý kiến gì. Bà Lê Thị N cho rằng vợ chồng bà có góp 800.000.000đ vào để xây ngôi nhà này nhưng bà không xuất trình được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho việc góp tiền của mình. Những người làm chứng là ông Tr, bà H (anh chị ruột ông T) cũng chỉ nghe nói là em mình có góp tiền chứ không thấy và cũng không có văn bản về việc góp tiền xây nhà. Do đó lời khai của những làm chứng về việc vợ chồng ông T có góp tiền xây nhà là không khách quan và không có cơ sở. Cũng tại phiên tòa bà N trình bày số tiền mình góp vào xây nhà có được từ việc chuyển nhượng đất cho bà L, bà L thừa nhận có nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông T tuy nhiên bà cũng khẳng định bà không biết số tiền đó ông T, bà N dùng vào việc gì. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ sở để xác định bà Lê Thị N có góp tiền vào để ông B và bà Đ xây nhà.

Ông Đoàn Văn T được cha mẹ mình là ông Đoàn Văn B và bà Trần Thị Đ tặng cho nhà và đất tại địa chỉ 61 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng nên theo quy định tại khoản 1 điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây là tài sản riêng của ông T và điều này cũng phù hợp với chứng cứ là sau khi được tặng cho, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 376903 do Sở TN & MT thành phố Đà Nẵng cấp ngày

21/01/2014 chỉ có tên ông Đoàn Văn T mà không có bà Lê Thị N nhưng bà N cũng không có ý kiến. Do đây là tài sản riêng của ông T nên việc ông T ký hợp đồng thế chấp tài sản này để vay vốn của ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 31 và Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N về việc án tuyên bố các hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký kết ngày 29/01/2016, hợp đồng tín dung số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 vô hiệu là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị N và cần giữ nguyên nội dung bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM - ST ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[3] Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đoàn Văn T phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T và buộc Ngân hàng N Việt Nam phải trả cho ông Đoàn Văn T số tiền 1.000.000.000đ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N và tuyên các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu.

Tuy nhiên, như đã nhận định nêu trên HĐXX không chấp nhận lời đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị N.

[4] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T, bà Lê Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2019/KDTM - ST ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Đoàn Văn T phải chịu là 42.000.000đ.

- Do chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng N Việt Nam nên ông Đoàn Văn T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 52.450.999đ.

Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Đoàn Văn T phải chịu là 94.450.999đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đoàn Văn T đã nộp là 21.000.000đ theo biên lai thu số 009316 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông Đoàn Văn T còn phải nộp là 73.450.999đ.

- Do không chấp nhận yêu cầu độc lập nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch bà Lê Thị N phải chịu là 300.000đ.

- Ngân hàng N Việt Nam không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 21.822.062đ theo biên lai thu số 009395 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

[5.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên chi phí giám định là 2.925.000đ ông Đoàn Văn T phải chịu (đã thu và đã chi xong)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 336, 338, 342, 343, 355, 401, 405, 471, khoản 1 điều 474 và điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 1 điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 1 điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các điều 31, điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 3, khoản 6 điều 26 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp kháng cáo của ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị N. Giữ nguyên nội dung bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM - ST ngày 15/3/2019 của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T về việc buộc Ngân hàng N Việt Nam phải trả số tiền 1.000.000.000đ. *(Một tỷ đồng).*

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N về việc tuyên bố các hợp đồng tín dụng số 2007-LAV-201600070/HĐTD ký hết ngày 29/01/2016, hợp đồng tín dung số 2007-LAV-2016001 14/HDTD ký kết ngày 10/03/2016, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43/01/16/TC ngày 29/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn bổ sung số 61/03/16/TCBS ngày 10/03/2016 vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng N Việt Nam.

Xử: Buộc ông Đoàn Văn T phải trả cho Ngân hàng N Việt Nam tổng số tiền nợ gốc là 1.000.000.000đ và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 12/3/2019 là 348.366.666đ (trong đó số tiền nợ lãi trong hạn là 237.416.666đ và số tiền nợ lãi quá hạn là 110.950.000đ), tổng cộng là 1.348.366.666đ *(Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)*.

Lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 13/3/2019 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

- Xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Đoàn Văn T không thanh toán nợ thì tài sản bảo đảm là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 61 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 376903, số vào sổ GCN CT31521 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Đoàn Văn T ngày 21/01/2014 sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Đoàn Văn T phải chịu là 94.450.999đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 21.000.000đ theo biên lai thu số 009316 ngày 27/ 4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông Đoàn Văn T còn phải tiếp tục nộp là 73.450.999đ.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm bà Lê Thị N phải chịu là 300.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 003384 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ngân hàng N Việt Nam không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 21.822.062đ theo biên lai thu số 009395 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm ông Đoàn Văn T phải chịu là 2.000.000đ, nhưng đươc trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai thu số 006951 ngày 03/4/2019 và biên lai thu số 007110 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông Đoàn Văn T đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm bà Lê Thị N phải chịu là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 006950 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê thị N đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 2.925.000đ ông Đoàn Văn T phải chịu. (đã thu và đã chi xong)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b);
- Văn phòng (Tổ N/V) (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Vũ Việt Dũng